

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Hồ Văn Ích Em	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngô Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Ích Em	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/03/2015
Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/03/2015
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tương	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

3.11
M. H. H.
KIỂM
AASC
KIỂM

Ý kiến của Kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.214.831.035	52.553.799.727
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.926.157.939	6.845.838.227
111	1. Tiền		6.926.157.939	6.845.838.227
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.077.423.629	18.066.688.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.052.168.553	17.625.478.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33.000.000	630.465.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	56.679.436	10.466.636
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.424.360)	(199.721.650)
140	IV. Hàng tồn kho	7	24.838.421.796	26.281.547.695
141	1. Hàng tồn kho		24.937.002.298	26.783.325.756
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(98.580.502)	(501.778.061)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.372.827.671	1.359.725.781
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.092.950.259	1.124.558.004
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	279.877.412	235.167.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.746.728.478	17.876.989.852
220	II. Tài sản cố định		23.746.728.478	16.320.295.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.746.728.478	16.320.295.972
222	- Nguyên giá		86.057.969.909	76.307.471.402
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.311.241.431)	(59.987.175.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.556.693.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.556.693.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.961.559.513	70.430.789.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.461.410.597	29.217.773.959
310	I. Nợ ngắn hạn		30.461.410.597	29.217.773.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	10.618.945.317	7.860.978.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.363.495.290	2.298.736.918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	37.471.104	120.222.612
314	4. Phải trả người lao động		6.444.751.428	7.081.342.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	119.330.273	119.908.125
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	520.940.586	443.165.420
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	11.222.666.000	11.208.892.600
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		133.810.599	84.527.562
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.500.148.916	41.213.015.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	47.500.148.916	41.213.015.620
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	7.331.272.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.703.485.916	7.881.743.620
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.088.620	169.158.183
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.615.397.296	7.712.585.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.961.559.513	70.430.789.579



Đoàn Thị Thủy
Người lập

Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	191.382.227.693	157.683.174.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	140.713.532	1.036.172.412
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.241.514.161	156.647.002.111
11	4. Giá vốn hàng bán	18	158.935.302.361	131.810.647.122
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.306.211.800	24.836.354.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	636.439.581	130.306.327
22	7. Chi phí tài chính	20	1.253.957.910	522.904.586
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		391.952.082	313.900.681
25	8. Chi phí bán hàng	21	916.740.206	1.585.912.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	17.222.190.436	14.947.917.769
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.549.762.829	7.909.926.282
31	11. Thu nhập khác	23	189.769.390	596.679.634
32	12. Chi phí khác	24	47.533.559	56.575.724
40	13. Lợi nhuận khác		142.235.831	540.103.910
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.691.998.660	8.450.030.192
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.076.601.364	737.444.755
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.615.397.296	7.712.585.437
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.852	2.966

Đoàn Thị Thủy
Người lập

Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.691.998.660	8.450.030.192
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.266.365.443	2.831.245.497
03	- Các khoản dự phòng		(538.494.849)	701.499.711
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		77.231.725	29.654.158
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(69.210.656)	(30.748.001)
06	- Chi phí lãi vay		391.952.082	313.900.681
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.819.842.405	12.295.582.238
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.893.138.882)	(344.323.868)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.816.379.543)	(9.709.920.019)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.658.023.323	5.468.709.487
14	- Tiền lãi vay đã trả		(392.572.914)	(313.900.681)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.159.352.872)	(758.761.479)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.338.980.963)	(960.526.351)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.877.440.554	5.676.859.327
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(871.430.752)	(5.585.465.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.169.558	30.748.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(798.261.194)	(5.554.717.778)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.598.979.390	36.742.403.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.653.828.090)	(32.663.135.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.940.000.000)	(4.420.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.994.848.700)	(340.731.900)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		84.330.660	(218.590.351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.845.838.227	7.060.809.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.010.948)	3.619.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.926.157.939</u>	<u>6.845.838.227</u>



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Căn cứ đánh giá sản phẩm dở dang theo sản phẩm hoàn thành trong đương, cụ thể như sau:

- Đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ bằng 70% giá trước thuế theo quyết định số 055/QĐ-KHKD của Công ty ban hành ngày 24/12/2014. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phối (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phối và giá mua vào).
- Đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 055/QĐ-KHKD ngày 24/12/2014 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phần chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

AS
KIỂM

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính



2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh vật tư trong ngành cơ khí, luyện kim xác định theo giấy phép kinh doanh, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ 2007, giảm 50% thuế phải nộp trong thời hạn 6 năm kể từ năm 2009.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	138.861.834	78.523.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.787.296.105	6.767.314.297
	6.926.157.939	6.845.838.227

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	4.900.753.000	5.909.678.500
- Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp TOSHIBA ASIA	3.921.310.295	4.995.033.795
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.230.105.258	6.720.765.743
	21.052.168.553	17.625.478.038
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	21.052.168.553	17.625.478.038
	21.052.168.553	17.625.478.038
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.240.665.150	8.153.625.750
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.		

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	50.679.436	-	4.466.636	-
	56.679.436	-	10.466.636	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.034.800	27.610.440	522.938.301	323.216.651
- Công ty Cổ phần Thép Quarton	92.034.800	27.610.440	92.034.800	46.017.400
- Công ty CP NIVL	-	-	308.737.501	216.116.251
- Công ty TNHH Mía đường	-	-	-	-
- Côn Long Mỹ Phát	-	-	122.166.000	61.083.000
	92.034.800	27.610.440	522.938.301	323.216.651

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.376.361.183	-	7.099.952.771	-
Công cụ, dụng cụ	36.934.379	-	29.205.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.089.476.127	-	6.096.260.209	-
Thành phẩm	10.434.230.609	(98.580.502)	13.557.907.463	(501.778.061)
	24.937.002.298	(98.580.502)	26.783.325.756	(501.778.061)

1110
CÔNG
CHÍNH
KẾ
A
LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.031.292.712	48.590.498.928	10.497.827.651	2.187.852.111	-	76.307.471.402
- Mua trong năm	-	6.074.115.707	839.300.000	345.020.000	-	7.258.435.707
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	964.004.571	1.223.241.505	1.251.075.068	-	-	3.438.321.144
- Thanh lý, nhượng bán	-	(247.454.800)	(537.817.200)	(160.986.344)	-	(946.258.344)
Số dư cuối năm	15.995.297.283	55.640.401.340	12.050.385.519	2.371.885.767	-	86.057.969.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.489.794.998	40.997.736.341	6.611.957.844	1.887.686.247	-	59.987.175.430
- Khấu hao trong năm	390.056.246	2.051.887.223	719.371.007	105.050.967	-	3.266.365.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	(243.495.898)	(537.817.200)	(160.986.344)	-	(942.299.442)
Số dư cuối năm	10.879.851.244	42.806.127.666	6.793.511.651	1.831.750.870	-	62.311.241.431
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.541.497.714	7.592.762.587	3.885.869.807	300.165.864	-	16.320.295.972
Tại ngày cuối năm	5.115.446.039	12.834.273.674	5.256.873.868	540.134.897	-	23.746.728.478

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.804.575.215 đồng

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	1.719.701.500	1.719.701.500	-	-
- Công ty TNHH Thăng Năm	2.402.809.800	2.402.809.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.496.434.017	6.496.434.017	7.860.978.706	7.860.978.706
	10.618.945.317	10.618.945.317	7.860.978.706	7.860.978.706
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	10.618.945.317	10.618.945.317	7.860.978.706	7.860.978.706
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	10.618.945.317	10.618.945.317	7.860.978.706	7.860.978.706
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)				
	-	-	478.209.280	478.209.280

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	103.546.999	103.546.999	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13.119.438	13.119.438	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	120.222.612	1.076.601.364	1.159.352.872	-	37.471.104
Thuế Thu nhập cá nhân	235.167.777	-	1.276.523.574	1.321.233.209	279.877.412	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	235.167.777	120.222.612	2.472.791.375	2.600.252.518	279.877.412	37.471.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.457.773	5.078.605
- Chi phí phải trả khác	114.872.500	114.829.520
	<u>119.330.273</u>	<u>119.908.125</u>

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	63.707.040
- Bảo hiểm xã hội	38.200.151	63.934.168
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	127.438.298	54.799.435
- Thuế TNCN phải trả	336.097.137	235.167.777
- Phải trả khác	19.205.000	25.557.000
	<u>520.940.586</u>	<u>443.165.420</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.208.892.600	11.208.892.600	37.749.570.900	37.735.797.500	11.222.666.000	11.222.666.000
	11.208.892.600	11.208.892.600	37.749.570.900	37.735.797.500	11.222.666.000	11.222.666.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 0128.15/48.05-HMTD ngày 06 tháng 05 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại linh hoạt;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 497.900 USD, tương đương với 11.222.666.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	6.353.097.000	6.545.508.183	38.898.605.183
Lãi trong năm trước	-	-	7.712.585.437	7.712.585.437
Phân phối lợi nhuận	-	978.175.000	(6.376.350.000)	(5.398.175.000)
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	7.331.272.000	7.881.743.620	41.213.015.620
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	7.331.272.000	7.881.743.620	41.213.015.620
Lãi trong năm nay	-	-	12.615.397.296	12.615.397.296
Phân phối lợi nhuận	-	1.465.391.000	(7.793.655.000)	(6.328.264.000)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	12.703.485.916	47.500.148.916

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/015/SDK/ĐHCĐ ngày 27/03/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2014	7.712.585.437
Lợi nhuận còn lại năm trước chuyển qua	169.158.183
Tổng lợi nhuận để phân phối	7.881.743.620
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển (bằng 14% lợi nhuận)</i>	<i>1.079.762.000</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính (bằng 5% lợi nhuận)</i>	<i>385.629.000</i>
<i>Trích Quỹ Phúc lợi (bằng 10% lợi nhuận)</i>	<i>771.258.000</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng (bằng 5% lợi nhuận)</i>	<i>385.629.000</i>
<i>Thưởng HĐTV, BKS, BĐH (bằng 3% lợi nhuận)</i>	<i>231.377.000</i>
<i>Chi trả cổ tức (bằng 19% vốn điều lệ)</i>	<i>4.940.000.000</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>88.088.620</i>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Các cổ đông khác	55,00%	14.300.000.000	55,00%	14.300.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.940.000.000	4.420.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.940.000.000	4.420.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	121.261,41	183.057,95
- Đồng Euro (EUR)	241,15	240,91

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	191.029.054.510	157.614.774.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	353.173.183	68.400.000
	191.382.227.693	157.683.174.523
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)	64.265.644.925	45.511.595.833

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	140.713.532	517.929.504
Giảm giá hàng bán	-	518.242.908
	140.713.532	1.036.172.412

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	159.104.029.938	131.742.247.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.469.982	68.400.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(403.197.559)	-
	<u>158.935.302.361</u>	<u>131.810.647.122</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.169.558	30.748.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	613.270.023	99.558.326
	<u>636.439.581</u>	<u>130.306.327</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	391.952.082	313.900.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	784.774.103	179.349.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	77.231.725	29.654.158
	<u>1.253.957.910</u>	<u>522.904.586</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	103.216.703	163.924.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.629.399	1.370.616.798
Chi phí khác bằng tiền	99.894.104	51.371.856
	<u>916.740.206</u>	<u>1.585.912.679</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.448.310.761	802.906.671
Chi phí nhân công	11.334.059.972	9.912.648.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.533.127	310.013.438
Thuế, phí, lệ phí	62.518.728	49.903.636
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(135.297.290)	199.721.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.355.105	1.022.982.589
Chi phí khác bằng tiền	3.109.710.033	2.649.740.985
	<u>17.222.190.436</u>	<u>14.947.917.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.041.098	-
Thu nhập từ trồng xe cho Doanh nghiệp tư nhân Duy Cường	140.546.260	-
Thu nhập khác	3.182.032	596.679.634
	189.769.390	596.679.634

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	2.955.000
Chi phí khác	47.533.559	53.620.724
	47.533.559	56.575.724

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.691.998.660	8.450.030.192
Các khoản điều chỉnh tăng	296.258.643	228.985.906
- Chi phí không hợp lệ	296.258.643	228.985.906
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	13.988.257.303	8.679.016.098
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 22%)	189.531.493	596.679.634
Thu nhập tính thuế TNDN được ưu đãi thuế (thuế suất 15% và được giảm 50%)	13.798.725.810	8.082.336.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.076.601.364	737.444.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	120.222.612	141.539.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.159.352.872)	(758.761.479)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	37.471.104	120.222.612

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.615.397.296	7.712.585.437
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.615.397.296	7.712.585.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.852	2.966

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.889.430.309	95.346.618.586
Chi phí nhân công	34.420.385.532	38.477.851.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.266.365.443	2.830.365.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.069.194.391	13.789.497.258
Chi phí khác bằng tiền	5.584.785.349	5.647.080.520
	173.230.161.024	156.091.413.189

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.926.157.939	-	6.845.838.227	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.108.847.989	(64.424.360)	17.635.944.674	(199.721.650)
	28.035.005.928	(64.424.360)	24.481.782.901	(199.721.650)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.222.666.000	11.208.892.600
Phải trả người bán, phải trả khác	11.139.885.903	8.304.144.126
Chi phí phải trả	119.330.273	119.908.125
	22.481.882.176	19.632.944.851

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.926.157.939	-	-	6.926.157.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.044.423.629	-	-	21.044.423.629
	<u>27.970.581.568</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.970.581.568</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.845.838.227	-	-	6.845.838.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.436.223.024	-	-	17.436.223.024
	<u>24.282.061.251</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.282.061.251</u>

2015
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
KIỂM
AA
KIỂM

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	11.222.666.000	-	-	11.222.666.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.139.885.903	-	-	11.139.885.903
Chi phí phải trả	119.330.273	-	-	119.330.273
	<u>22.481.882.176</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.481.882.176</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	11.208.892.600	-	-	11.208.892.600
Phải trả người bán, phải trả khác	8.304.144.126	-	-	8.304.144.126
Chi phí phải trả	119.908.125	-	-	119.908.125
	<u>19.632.944.851</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.632.944.851</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu			
Công ty CP Thép Nhà Bè - Chi nhánh Nhơn Trạch	Cùng TCT Thép VN	7.061.375.000	4.482.576.700
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng TCT Thép VN	7.934.512.300	6.312.110.000
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	7.180.392.500	6.138.992.800
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vinal	Cùng TCT Thép VN	6.546.057.000	3.022.913.333



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	19.981.181.000	13.713.843.000
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Cùng TCT Thép VN	45.100.000	58.400.000
Công ty Thép Tây Đô	Cùng TCT Thép VN	2.556.318.000	2.634.318.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng TCT Thép VN	219.350.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Cùng TCT Thép VN	4.929.205.500	2.350.813.000
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Cùng TCT Thép VN	5.304.683.625	6.797.629.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ thép Sài Gòn	Cùng TCT Thép VN	175.870.000	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Cùng TCT Thép VN	2.331.600.000	-
Mua hàng			
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	363.245.454	113.674.720
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	550.912.000	495.996.600
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng TCT Thép VN	1.835.123.920	1.806.684.000
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng TCT Thép VN	239.850.000	-
Công ty Lưới thép Bình Tây	Cùng TCT Thép VN	42.353.000	-
Công ty TNHH NIPPOVINA	Cùng TCT Thép VN	145.125.760	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	1.206.755.173	945.012.515
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Cùng TCT Thép VN	1.404.160.000	1.351.440.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty CP Thép Nhà Bè - Chi nhánh Nhơn Trạch	Cùng TCT Thép VN	1.755.007.950	1.042.151.550
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng TCT Thép VN	332.384.800	482.896.700
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	206.023.400	404.649.000
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	1.046.496.000	314.250.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	4.900.753.000	5.909.678.500
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	-	42.614.000
Công ty TNHH NIPPOVINA	Cùng TCT Thép VN	-	88.097.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	-	347.497.880

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.826.657.817	2.459.697.978

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	5. Các khoản phải thu khác	4.466.636	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	10.466.636	6.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6.000.000	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(6.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.556.693.880				(1.556.693.880)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.556.693.880	1.556.693.880
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	5.563.952.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	26.000.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.767.320.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	26.000.000.000	26.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.881.743.620	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	7.331.272.000	1.767.320.000
						(1.767.320.000)
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.881.743.620	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	169.158.183	169.158.183
			421b	- LNST chưa phân phối năm này	7.712.585.437	7.712.585.437

Đoàn Thị Thủy
Người lập

Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc
Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2016

